

**BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN
CÔNG TY CP BAO BÌ HÀ TIÊN
NĂM 2017**

I. Thông tin chung

1. Thông tin khái quát

- Tên giao dịch: **Công ty cổ phần Bao Bì Hà Tiên (Hakipack)**
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 1700110786
- Vốn điều lệ: 40.000.000.000 đồng
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: 40.000.000.000 đồng
- Địa chỉ: *Quốc lộ 80, khu phố Kênh Tám Thước, thị trấn Kiên Lương, huyện Kiên Lương, tỉnh Kiên Giang*
- Số điện thoại: 0297.3856947 - 3854236 Fax : 0297.3853804
- Website: www.hakipack.com.vn Email : hakipack@vnn.vn

Quá trình phát triển :

- Tiền thân của công ty CP Bao Bì Hà Tiên là công ty LD Bao Bì Hà Tiên được thành lập từ năm 1997 theo giấy phép thành lập số 005671/GP.TLDN-02 ngày 17 tháng 04 năm 1997 của Chủ tịch UBND tỉnh Kiên Giang.

- Ngày 24 tháng 10 năm 2007 UBND tỉnh Kiên Giang ra quyết định số 2062/QĐ-UBND về việc phê duyệt giá trị doanh nghiệp và phương án chuyển đổi công ty LDBB Hà Tiên thành công ty cổ phần. Theo phương án trên vốn điều lệ của công ty là 40 tỷ đồng, trong đó phần đầu giá bán cho các tổ chức, cá nhân qua Sở GDCK Tp.HCM là 22,69 tỷ đồng, chiếm 56,73% vốn điều lệ.

- Ngày 12 tháng 05 năm 2008, Công ty cổ phần Bao Bì Hà Tiên tiến hành Đại hội đồng cổ đông lần đầu để thành lập công ty. Cơ cấu vốn điều lệ như sau :

- + Vốn góp của nhà nước : 34.761.100.000 đồng, chiếm 86,9% vốn điều lệ.
- + Vốn góp của cổ đông khác : 5.239.000.000 đồng chiếm 13,1% vốn điều lệ

- Ngày 30 tháng 05 năm 2008 Công ty cổ phần Bao Bì Hà Tiên đăng ký kinh doanh tại Sở kế hoạch và Đầu tư Kiên Giang, chính thức hoạt động theo hình thức công ty cổ phần

- Ngày 07 tháng 04 năm 2009 Công ty cổ phần Bao Bì Hà Tiên đã đăng ký thay đổi giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần thứ 1 tại Sở kế hoạch và Đầu tư Kiên Giang và được cấp lại giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 1700110786. Ngày 07 tháng 11 năm 2010 Công ty cổ phần Bao Bì Hà Tiên đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư Kiên Giang cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 2 với số chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế như cũ.

2. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh: theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1700110786 ngày 17 tháng 11 năm 2010 được cấp bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư Kiên Giang, ngành nghề sản xuất kinh doanh của Công ty là sản xuất sợi (13110); sản xuất vải dệt thoi (13120); hoàn thiện sản phẩm dệt (13130); đại lý (46101); môi giới (46102); bán buôn tơ, xơ, sợi dệt (46695); bán buôn chuyên doanh khác còn lại (46699).

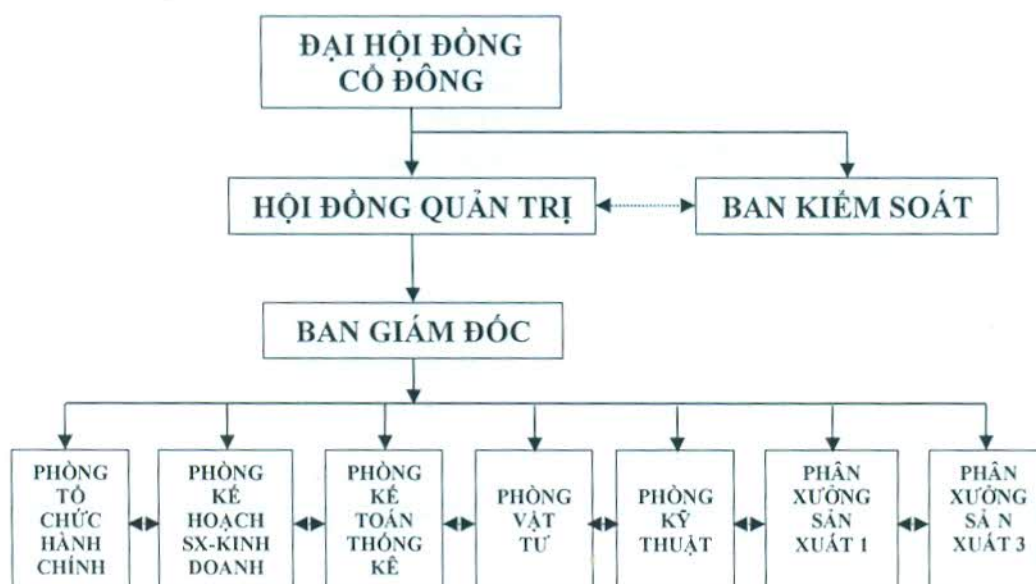
Hiện tại hoạt động sản xuất chính của Công ty là sản xuất bao bì các loại từ PP và giấy kraft, sản phẩm chủ lực là bao bigbag có sức chứa 500 – 2.000 kg và các loại bao nhỏ chưa từ 20-50kg như PP, BOPP,...

Địa bàn kinh doanh: địa bàn kinh doanh của công ty ở cả trong và ngoài nước. Trong nước thì công ty có khách hàng ở nhiều tỉnh thành trong cả nước, trải dài từ Nam ra Bắc nhưng tập trung nhiều ở các tỉnh phía Nam; thị trường nước ngoài thì khách hàng của công ty chủ yếu ở Tây Ban Nha và Mỹ

3. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý

Công ty được tổ chức hoạt động dưới mô hình Công ty cổ phần theo quy định của Luật doanh nghiệp gồm có : Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban giám đốc và 05 phòng ban chuyên môn, 2 phân xưởng sản xuất.

SƠ ĐỒ TỔ CHỨC CÔNG TY



Hội đồng quản trị công ty năm 2017 gồm có 5 thành viên, Ban Giám đốc công ty gồm có 2 thành viên, Ban kiểm soát công ty gồm có 3 thành viên

4. Định hướng phát triển

Mục tiêu hoạt động của Công ty là kinh doanh phải có hiệu quả, nâng cao sức cạnh tranh của doanh nghiệp; huy động vốn của các tổ chức, cá nhân để đầu tư đổi mới công nghệ, phát triển doanh nghiệp; phát huy vai trò làm chủ thực sự của người lao động, của các cổ đông; đảm bảo hài hoà lợi ích của nhà nước, doanh

nghiệp, cổ đông và người lao động.

Chiến lược phát triển trung và dài hạn: giữ vững và phát triển thêm thị phần trong nước và xuất khẩu với sản phẩm chủ lực là bao bigbag; tăng cường dòng sản phẩm bao nhỏ PP, BOPP,... để gia tăng sản lượng

II. Tình hình hoạt động trong năm

1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh

Năm 2017 hoạt động sản xuất kinh doanh gặp rất nhiều khó khăn, vỏ bao xi măng khách hàng gần như toàn bộ sang sử dụng loại loại bao dán, sản lượng còn lại rất ít; bao bigbag xuất khẩu vào thị trường EU gặp cạnh tranh khốc liệt từ các nhà cung cấp Ấn Độ; giá nguyên liệu nhựa biến động tăng mạnh, chi phí đầu vào tăng cao, trong khi đó mức tăng giá bán sản phẩm đầu ra thấp hơn mức độ tăng chi phí,... Trước khó khăn, Công ty đã thực hiện nhiều biện pháp để giảm chi phí và tăng cường xúc tiến công tác bán hàng nên đã hoàn thành tốt các mục tiêu kế hoạch đề ra, kết quả cụ thể

Sản lượng tiêu thụ (quy đổi) đạt: 33,5 triệu bao, so với kế hoạch đạt 108,4%.

Tổng doanh thu đạt 129,9 tỷ đồng, so với kế hoạch đạt 99,6%

Lợi nhuận **3,14** tỷ đồng, so với kế hoạch đạt 104,7%

2. Tổ chức và nhân sự

2.1 Danh sách Ban Điều hành

*** Tóm tắt lý lịch các thành viên HĐQT chuyên trách, BGĐ, KTT và các thông tin liên quan**

a) Chủ tịch HĐQT – ông Phan Minh Hoàng

- Ngày tháng năm sinh: 17/09/1958
- CMND số : 370 471 465 ngày cấp 09/11/2005 tại Kiên Giang
- Quốc tịch: Việt Nam
- Dân tộc: Kinh
- Trình độ chuyên môn: Cử nhân kinh tế
- Chức vụ, nơi công tác hiện tại: Chủ tịch HĐQT - Công ty cổ phần Bao Bì Hà Tiên. Địa chỉ : Quốc lộ 80, thị trấn Kiên Lương, huyện Kiên Lương, tỉnh Kiên Giang.

- Số cổ phần nắm giữ : 743.600 cổ phần

Trong đó : + đại diện sở hữu vốn của tổ chức : 738.050 cổ phần

+ cá nhân sở hữu : 5.550 cổ phần

- Số CP của những người có liên quan nắm giữ: Không
- Những khoản nợ đối với công ty : Không
- Quyền lợi mâu thuẫn với lợi ích công ty: Không

b) Giám đốc điều hành – ông Nguyễn Hữu Đức

- Ngày tháng năm sinh: 15/10/1959
- CMND số : 371 565 257 ngày cấp 05/02/2009 tại Kiên Giang

- Quốc tịch: Việt Nam
- Dân tộc: Kinh
- Trình độ chuyên môn: cử nhân tài chính kế toán
- Chức vụ, nơi công tác hiện tại: Giám đốc - Công ty cổ phần Bao Bì Hà Tiên. Địa chỉ : Quốc lộ 80, thị trấn Kiên Lương, huyện Kiên Lương, tỉnh Kiên Giang.

- Số cổ phần nắm giữ : 801.375 cổ phần
Trong đó : + đại diện sở hữu vốn của tổ chức : 769.025 cổ phần
+ cá nhân sở hữu : 32.350 cổ phần
- Số CP của những người có liên quan nắm giữ: Không
- Những khoản nợ đối với công ty : Không
- Quyền lợi mâu thuẫn với lợi ích công ty: Không

c) Phó giám đốc – ông Nguyễn Văn Cường

- Ngày tháng năm sinh: 01/05/1974
- CMND số : 371 381 901 ngày cấp 17/07/2006 tại Kiên Giang
- Quốc tịch: Việt Nam
- Dân tộc: Kinh
- Trình độ chuyên môn: Cử nhân Quản trị kinh doanh
- Chức vụ, nơi công tác hiện tại: Phó Giám đốc - Công ty cổ phần Bao Bì Hà Tiên. Địa chỉ : Quốc lộ 80, thị trấn Kiên Lương, huyện Kiên Lương, tỉnh Kiên Giang.

- Số cổ phần nắm giữ : 4.600 cổ phần
Trong đó : + đại diện sở hữu vốn của tổ chức : 0 cổ phần
+ cá nhân sở hữu : 4.600 cổ phần
- Số CP của những người có liên quan nắm giữ: Không
- Những khoản nợ đối với công ty : Không
- Quyền lợi mâu thuẫn với lợi ích công ty: Không

d) Trưởng phòng kế toán – ông Văn Ngọc Lưu

- Ngày tháng năm sinh: 09/12/1980
- CMND số : 331 248 992 ngày cấp 26/03/1997 tại Vĩnh Long
- Quốc tịch: Việt Nam
- Dân tộc: Kinh
- Trình độ chuyên môn: Cử nhân tài chính
- Chức vụ, nơi công tác hiện tại: Trưởng phòng kế toán - Công ty cổ phần Bao Bì Hà Tiên. Địa chỉ : Quốc lộ 80, thị trấn Kiên Lương, huyện Kiên Lương, tỉnh Kiên Giang.

- Số cổ phần nắm giữ : 5.500 cổ phần

- Trong đó : + đại diện sở hữu vốn của tổ chức : 0 cổ phần
+ cá nhân sở hữu : 5.500 cổ phần
- Số CP của những người có liên quan nắm giữ: Không
 - Những khoản nợ đối với công ty : Không
 - Quyền lợi mâu thuẫn với lợi ích công ty: Không

* **Những thay đổi trong HĐQT, BGĐ, BKS** : không

a) **HĐQT** : danh sách các thành viên hiện tại như sau:

- Ông **Phan Minh Hoàng** Chủ tịch HĐQT
- Ông **Nguyễn Hữu Đức** Thành viên HĐQT
- Ông **Trần Văn Xuân** Thành viên HĐQT
- Ông **Cái Hồng Thu** Thành viên HĐQT
- Ông **Trương Thanh Hiếu** Thành viên HĐQT

b) **Ban Giám đốc**: danh sách các thành viên hiện tại như sau:

- Ông **Nguyễn Hữu Đức** Giám đốc điều hành
- Ông **Nguyễn Văn Cường** Phó giám đốc điều hành

c) **Ban Kiểm soát**: danh sách các thành viên hiện tại như sau:

- Ông **Nguyễn Văn Út** Trưởng BKS
- Bà **Tô Thị Vân Anh** Thành viên BKS
- Ông **Mã Hồng Phương** Thành viên BKS

2.2 Số lượng cán bộ, nhân viên và chính sách đối với người lao động

Số lượng cán bộ, nhân viên trong Công ty : tính đến thời điểm 31/12/2017, tổng số lao động của Công ty là 324 người, lao động bình quân là 344 người.

3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án

Trong năm Công ty đã thực hiện đầu tư mua sắm máy móc thiết bị, nhà xưởng để nâng cao năng lực và thay thế thiết bị hiện hữu, giá trị đầu tư tương đương 8,93 tỷ đồng.

4. Tình hình tài chính

4.1. Tình hình tài chính

Đơn vị tính: triệu đồng

Chỉ tiêu	Năm 2016	Năm 2017	% tăng giảm
Tổng giá trị tài sản	93.614	106.195	13,4%
Doanh thu thuần	121.606	127.470	4,8%

107
G T
PH
10 B
TI
NG T

Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	4.683	3.287	-29,8%
Lợi nhuận khác	-161	262	
Lợi nhuận trước thuế	4.522	3.549	-21,5%
Lợi nhuận sau thuế	4.090	3.140	-23,2%
Tỷ lệ cổ tức (%)	3,4%	6,2%	

Ghi chú: lợi nhuận năm 2016 do phải bù lỗ của năm 2015 nên tỷ cổ tức thấp hơn so với năm 2017

4.2. Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu

Chỉ tiêu	Năm 2016	Năm 2017	Ghi chú
<i>1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán</i>			
+ Hệ số thanh toán ngắn hạn: TSLĐ/Nợ ngắn hạn	1,37	1,19	
+ Hệ số thanh toán nhanh: <u>TSLĐ - Hàng tồn kho</u> Nợ ngắn hạn	0,76	0,71	
<i>2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn</i>			
+ Hệ số Nợ/Tổng tài sản	0,48	0,53	
+ Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu	0,94	1,15	
<i>3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động</i>			
+ Vòng quay hàng tồn kho: <u>Giá vốn hàng bán</u> Hàng tồn kho bình quân	4,23	4,48	
+ Doanh thu thuần/Tổng tài sản	1,30	1,28	
<i>4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời</i>			
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	3,3%	2,4%	
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu	8,7%	6,4%	
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	4,4%	3,1%	
+ Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần	3,9%	2,6%	

5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu

* Cổ phần

- Số lượng cổ phiếu đã phát hành : 4.000.000 cổ phần
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng : 4.000.000 cổ phần
Trong đó cổ phần phổ thông : 4.000.000 cổ phần
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành : 4.000.000 cổ phần
Trong đó cổ phần phổ thông : 4.000.000 cổ phần
- Số cổ phiếu tự do chuyển nhượng: 4.000.000 cổ phần
- Số cổ phiếu bị hạn chế chuyển nhượng: 0 cổ phần

*** Cơ cấu cổ đông**

TT	CƠ CẤU	SỐ CỔ PHẦN	TỶ LỆ SỞ HỮU
1	Cổ đông là tổ chức	3.476.100	86,9%
	<i>Trong đó: Cổ đông nhà nước</i>	<i>1.938.050</i>	<i>48,45%</i>
2	Cổ đông là cá nhân	523.900	13,1%

- Thông tin về cổ đông lớn :

TT	TÊN CỔ ĐÔNG	ĐỊA CHỈ	SỐ CỔ PHẦN	TỶ LỆ SH
1	Tổng công ty công nghiệp xi măng Việt Nam	Số 228, Lê Duẩn, quận Đống Đa, Hà Nội	1.538.050	38,45%
2	Công ty CP Đầu tư xây dựng HUD Kiên Giang	Số 501, Mạc Cửu, phường Vĩnh Quang, Tp.Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang	1.538.050	38,45%
3	Công ty TNHH 1TV Phương Nam Kiên Giang	Số 61- 61, lô G8, đường Nguyễn Văn Cừ nối dài, khu lấn biển, P.An Hoà, Tp.Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang	400.000	10,00%

Biến động về cơ cấu, tỷ lệ sở hữu trong năm : không có sự thay đổi

* Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu: không có

* Giao dịch cổ phiếu quỹ: không có

* Các chứng khoán khác: không có

6. Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của công ty

6.1. Quản lý nguồn nguyên vật liệu:

a) Tổng lượng nguyên vật liệu được sử dụng để sản xuất và đóng gói các sản phẩm và dịch vụ chính trong năm:

Nguyên liệu sản xuất chính của công ty chủ yếu là hạt nhựa PP, ngoài ra còn có các loại hạt phụ gia, mực in,... Trong năm công ty đã sử dụng nguyên liệu như sau:

Tên vật tư	ĐVT	Số lượng
1- Hạt PP tạo sợi	tấn	1.820
2- Hạt PP Trắng	“	263
3- Giấy Kraft	“	62
4- Hạt phụ gia	“	363
5- Mực in các loại	“	7
6- Dung môi	“	15

b) Báo cáo tỉ lệ phần trăm nguyên vật liệu được tái chế được sử dụng để sản xuất sản phẩm và dịch vụ chính

Công ty có đầu tư hệ thống tái chế phế phẩm, 80 % phế phẩm đầu ra được tái chế lại để sử dụng nhằm giảm giá thành sản phẩm, các phế phẩm không thể tái chế lại được sàng lọc và phân loại để xử lý phù hợp.

6.2. Tiêu thụ năng lượng:

Năng lượng công ty sử dụng chủ yếu là điện, tiêu thụ điện trong kỳ 4,37 triệu kw. Trong năm công ty có nhiều giải pháp quản lý và sáng kiến cải tiến giúp tiết kiệm điện năng tiêu thụ.

6.3. Tiêu thụ nước:

Công ty sử dụng 100% nước sạch do Công ty cấp nước cung cấp, trong năm công ty đã sử dụng 11.360m³ nước. Nước sử dụng cho sinh hoạt và sản xuất, nước thải được xử lý theo quy định trước khi xả ra môi trường.

6.4. Tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường

Trong năm công ty không bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường

6.5. Chính sách liên quan đến người lao động

* Chính sách tiền lương: Công ty thực hiện chính sách trả lương theo chức danh công việc cho người lao động. Định kỳ hàng năm xét nâng lương, nâng bậc cho những cá nhân có thành tích tốt trong công tác.

* Chính sách thưởng: định kỳ hoặc đột xuất Công ty thực hiện khen thưởng cho những cá nhân và tập thể trong việc thực hiện tiết kiệm, sáng kiến cải tiến về kỹ thuật, hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ được giao hoặc các đóng góp khác mà hội đồng khen thưởng kỷ luật công ty xét thấy hợp lý.

* Chính sách đào tạo:

Công ty luôn đề cao và coi trọng con người, đó là nhân tố hàng đầu để quyết định mọi thành công trong các hoạt động của đơn vị. Vì vậy chính sách đào tạo

của Công ty là:

- Việc đào tạo lao động được thực hiện theo kế hoạch. Công ty coi trọng công tác đào tạo và huấn luyện nâng cao nghiệp vụ chuyên môn và ngoại ngữ; Huy động hợp lý nguồn lực để thực hiện kế hoạch đào tạo.

- Khuyến khích và tạo mọi điều kiện thuận lợi cho những người tài giỏi phát huy khả năng của mình để đảm nhiệm những chức vụ, chức danh cao hơn.

- Công tác đào tạo, huấn luyện có thể được thực hiện ở trong nước và nước ngoài.

- * Các chế độ chính sách khác đối với người lao động:

Công ty thực hiện đầy đủ các chế độ người lao động được hưởng theo Luật lao động và Thỏa ước lao động tập thể công ty quy định. Công ty luôn quan tâm đến đời sống và cải thiện điều kiện cho cán bộ, nhân viên; có chính sách hỗ trợ cho những trường hợp khó khăn; quan tâm tới cán bộ công nhân viên trong các ngày lễ tết.

6.6. Báo cáo liên quan đến trách nhiệm đối với cộng đồng địa phương

Ngoài việc thực hiện nhiệm vụ sản xuất kinh doanh, công ty cũng chú trọng đến trách nhiệm đối với cộng đồng, xã hội thông qua các khoản đóng góp về tài chính như đóng góp cho Quỹ khuyến học địa phương, cho Quỹ vì người nghèo,...

III. Báo cáo và đánh giá của Ban Giám đốc

1. Đánh giá hoạt động sản xuất kinh doanh

Nhìn chung, mặc dù gặp nhiều khó khăn nhưng với những với những giải pháp tiết kiệm chi phí, công ty đã hoàn thành tốt các chỉ tiêu kế hoạch ĐHCĐ đề ra

*** Thuận lợi**

- Doanh thu xuất khẩu chiếm tỷ trọng 49% doanh thu thuần nên đáp ứng được nhu cầu ngoại tệ để nhập khẩu nguyên liệu; lãi suất vay ngân hàng ổn định và công ty đã tiếp cận được nhiều gói vay với lãi suất thấp, giúp công ty giảm được chi phí tài chính.

- Công ty có nhiều khách hàng lớn nên đầu ra tương đối ổn định. Chất lượng, mẫu mã sản phẩm của công ty đáp ứng được yêu cầu của khách hàng, bên cạnh đó công tác phát triển thị trường được đẩy mạnh nên cũng cải thiện được phần nào sản lượng tiêu thụ

- Công tác đào tạo nhân lực được chú trọng; các sáng kiến cải tiến kỹ thuật, hợp lý hoá sản xuất được công ty trân trọng và khen thưởng kịp thời nên đã pháp huy được tinh thần sáng tạo của CB-CNV, đem lại hiệu quả kinh tế thiết thực.

*** Khó khăn**

- Cạnh tranh trong và ngoài nước ngày càng tăng: thị trường trong nước xuất hiện nhiều đối thủ cạnh tranh có tiềm lực mạnh, thị trường ngoài nước thì gặp phải sự cạnh tranh quyết liệt về giá từ các nhà cung cấp Ấn Độ nên sản lượng bị

suy giảm

- Năng suất lao động thấp, chi phí cho người lao động chiếm tỷ trọng ngày càng lớn làm cho giá bán mất tính cạnh tranh khó lấy được đơn hàng, hoạt động sản xuất bị co hẹp lại.

- Các khách hàng mua vỏ bao xi măng chuyển dần sang loại bao dán mà loại này thì công ty không sản xuất được nên sản lượng ngày càng giảm sút; xuất khẩu vào thị trường Tây Ban Nha gặp trở ngại về giá do sự cạnh tranh của các đối thủ từ Ấn Độ, Trung Quốc

- Vốn vay ngân hàng chiếm tỷ trọng lớn trong cơ cấu nguồn vốn nên chi phí tài chính phát sinh khá lớn, bên cạnh đó công ty vay vốn để đầu tư thiết bị nên cũng làm tăng chi phí tài chính. Lương cơ bản, mức đóng BHXH,... tiếp tục tăng làm tăng chi phí sản xuất.

- Một số thiết bị hết khấu hao chưa kịp thay mới nên chi phí bảo trì sửa chữa tăng cao, năng suất đạt được không cao, nhiều phế liệu phế phẩm .

2. Tình hình tài chính

Đơn vị tính: triệu đồng

Chỉ tiêu	31/12/2016	31/12/2017	Ghi chú
A. Tài sản	93.614	106.195	
I. Tài sản ngắn hạn	55.086	61.075	
II. Tài sản dài hạn	38.528	45.120	
B. Nguồn vốn	93.614	106.195	
I. Nợ phải trả	45.181	56.757	
II. Vốn chủ sở hữu	48.133	49.438	

3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý

- Công ty đã thực hiện cơ cấu lại tổ chức, cơ cấu lại lao động tại các đơn vị trên nguyên tắc tinh gọn và hiệu quả làm tăng năng suất, chất lượng sản phẩm; Công tác đào tạo được chú trọng nên trình độ, tay nghề của người lao động ngày càng hoàn thiện hơn.

- Công ty duy trì và thực hiện tốt ISO 9001, ISO 14001 và FSSC 22000 để kiểm soát tốt chất lượng sản phẩm và môi trường làm việc xanh, sạch, đẹp.

4. Kế hoạch phát triển trong tương lai

Tập trung giữ vững và phát triển thị phần trong nước và xuất khẩu với sản phẩm chủ lực là bao bigbag; đổi mới thiết bị, đẩy mạnh sản xuất dòng sản phẩm bao nhỏ PP, BOPP,... để gia tăng sản lượng

5. Giải trình của Ban Giám đốc đối với ý kiến kiểm toán : không

IV. Đánh giá của HĐQT về hoạt động của công ty

1. Đánh giá của HĐQT về các mặt hoạt động của Công ty

- Về hoạt động sản xuất kinh: công ty hoàn thành tốt các chỉ tiêu kế hoạch ĐHCĐ đề ra
- Về đầu tư mua sắm tài sản: công ty đã triển khai đầu tư mua sắm đúng theo chủ trương đã được phê duyệt, trong đó đầu tư mua sắm tài sản trong năm là 8,93 tỷ đồng
- Các vấn đề khác công ty cũng đã thực hiện đúng theo tinh thần của nghị quyết đề ra

2. Đánh giá của HĐQT về hoạt động của Ban Giám đốc công ty

Ban Giám đốc công ty có hai thành viên, trong đó có 1 thành viên đồng thời là thành viên Hội đồng quản trị. Năm qua Ban Giám đốc công ty với sự giúp sức của các cán bộ quản lý đã điều hành hoạt động của công ty tuân thủ theo quy định của pháp luật, triển khai đúng theo tinh thần nghị quyết của Đại hội cổ đông và Hội đồng quản trị, thực hiện đúng trách nhiệm, quyền hạn mà Hội đồng quản trị đã giao. Nhìn chung Ban giám đốc và các cán bộ quản lý đã hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao.

3. Các kế hoạch, định hướng của HĐQT

Dự báo năm 2018 vỏ bao xi măng may 2 đầu bị thay thế hoàn toàn bởi loại bao dán, đối với bao bigbag thì xuất khẩu vào thị trường Tây Ban Nha tiếp tục gặp khó khăn do cạnh tranh về giá; vì vậy chiến lược của công ty là tập trung nguồn lực cho nhóm sản phẩm thế mạnh của công ty là bao bigbag, nhất là thị trường bigbag nội địa. Công ty sẽ tiếp tục thực hiện đồng thời các giải pháp:

- Thực hiện tái cấu trúc toàn diện công ty, nâng cao năng lực cạnh tranh của công ty, thực hiện các giải pháp tăng năng suất lao động, kiểm soát định mức tiêu hao, kiểm soát phế liệu phế phẩm, thực hiện các giải pháp tiết kiệm chi phí, tiết kiệm sức lao động để có được giá chào bán tương đương các đối thủ trong nước và quốc tế giành được số lượng đơn hàng cần thiết để tiếp tục củng cố và phát triển công ty trong thời gian tới.
- Xây dựng hệ thống quản lý theo tiêu chuẩn FSSC 22000 để hướng đến thị trường bao bì sạch
- Thực hiện đổi mới công nghệ tiến tới đổi mới toàn bộ thiết bị của công ty. Công nghệ mới được lựa chọn phải tiêu tốn ít năng lượng, năng suất cao, chất lượng sản phẩm ổn định, phế liệu phế phẩm thấp và chi phí nhân công thấp
- Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực bằng các chương trình đào tạo liên tục, đào tạo lại, cập nhật bồi dưỡng kiến thức.
- Tăng cường công tác tổ chức, hợp lý hoá sản xuất, công tác thị trường; sử dụng các dịch vụ tư vấn, đánh giá doanh nghiệp, cải tiến nâng cao công tác quản lý của công ty.
- Tiếp tục duy trì và phát huy có hiệu quả thiết bị nhà xưởng hiện hữu, đảm bảo khai thác ở mức công suất cao nhất.

Bên cạnh nhiệm vụ sản xuất kinh doanh, công ty đặc biệt chú trọng đến đời sống của người lao động, tạo điều kiện để người lao động nâng cao thu nhập, giải quyết hài hoà lợi ích của người lao động và cổ đông.

V. Báo cáo tài chính

1. Ý kiến kiểm toán

Đơn vị kiểm toán độc lập: Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam – Chi nhánh Cần Thơ

Ý kiến kiểm toán độc lập: “Theo ý kiến chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Bao Bì Hà Tiên tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như Kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính”

- Các nhận xét đặc biệt (thư quản lý) : không có

2. Báo cáo tài chính đã được kiểm toán

001
ÔN
: Ô P
BAO
HÀ
TÀ



Công ty TNHH Kiểm Toán AFC Việt Nam
AFC Vietnam Auditing Co., Ltd.
Thành viên tập đoàn PKF Quốc tế
Member firm of PKF International
Số: 045/2018/BCKT-CT.00070

PKF
Accountants &
business advisers

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý cổ đông, các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Bao Bì Hà Tiên

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Bao Bì Hà Tiên (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 22 tháng 03 năm 2018, từ trang 4 đến trang 34, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Bao Bì Hà Tiên tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



TRẦN ĐẮC NHA
Giám đốc

Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 2111-2018-009-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AFC VIỆT NAM – CHI NHÁNH CẦN THƠ
TP. Cần Thơ, ngày 22 tháng 03 năm 2018

LÊ THANH VŨ
Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2734-2018-009-1

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ HÀ TIỀN

Khu phố Kênh Tám Thước, thị trấn Kiên Lương, huyện Kiên Lương, tỉnh Kiên Giang.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

			Đơn vị tính: VND	
	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
TÀI SẢN				
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		61.074.802.786	55.085.837.073
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	9.941.848.394	3.286.580.626
Tiền	111		9.941.848.394	3.286.580.626
Các khoản tương đương tiền	112		-	-
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		24.998.300.626	26.127.225.740
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	24.541.682.603	25.468.794.297
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.3	167.025.401	173.397.440
Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4	524.990.824	714.813.072
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.5	(235.398.202)	(229.779.069)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
Hàng tồn kho	140	5.6	24.586.773.516	24.584.806.071
Hàng tồn kho	141		24.958.270.385	24.801.648.797
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(371.496.869)	(216.842.726)
Tài sản ngắn hạn khác	150		1.547.880.250	1.087.224.636
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.7.1	638.809.853	-
Thuế GTGT được khấu trừ	152		909.070.397	1.087.224.636
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VND

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		45.119.725.415	38.528.588.903
Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
Phải thu dài hạn khác	216		-	-
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
Tài sản cố định	220		39.491.844.537	34.699.095.420
Tài sản cố định hữu hình	221	5.8	39.357.618.601	34.561.864.648
Nguyên giá	222		146.409.733.512	137.520.033.507
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(107.052.114.911)	(102.958.168.859)
Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
Nguyên giá	225		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
Tài sản cố định vô hình	227	5.9	134.225.936	137.230.772
Nguyên giá	228		197.046.189	197.046.189
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(62.820.253)	(59.815.417)
Bất động sản đầu tư	230		-	-
Nguyên giá	231		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
Tài sản dở dang dài hạn	240		495.225.067	1.700.227
Chi phí sản xuất, KD dở dang dài hạn	241		-	-
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.10	495.225.067	1.700.227
Đầu tư tài chính dài hạn	250	5.11	3.605.200.000	3.605.200.000
Đầu tư vào công ty con	251		-	-
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		3.605.200.000	3.605.200.000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
Tài sản dài hạn khác	260		1.527.455.811	222.593.256
Chi phí trả trước dài hạn	261	5.7.2	1.450.398.216	200.137.345
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	5.12	77.057.595	22.455.911
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		106.194.528.201	93.614.425.976

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ HÀ TIỀN

Khu phố Kênh Tám Thước, thị trấn Kiên Lương, huyện Kiên Lương, tỉnh Kiên Giang.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

			Đơn vị tính: VND	
	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ	300		56.756.629.216	45.481.172.680
Nợ ngắn hạn	310		51.194.078.216	41.084.504.680
Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.13	7.625.755.213	7.848.361.928
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		97.020.600	224.963.720
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.14	19.928.649	218.538.334
Phải trả người lao động	314		3.536.826.326	4.312.609.536
Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	-
Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
Phải trả ngắn hạn khác	319	5.15	1.045.546.451	780.887.224
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.16.1	37.985.009.971	26.827.219.360
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	5.17	883.991.006	871.924.578
Quỹ bình ổn giá	323		-	-
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
Nợ dài hạn	330		5.562.551.000	4.396.668.000
Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
Phải trả dài hạn khác	337		-	-
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.16.2	5.562.551.000	4.396.668.000
Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ HÀ TIỀN

Khu phố Kênh Tám Thước, thị trấn Kiên Lương, huyện Kiên Lương, tỉnh Kiên Giang.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VND

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
NGUỒN VỐN				
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		49.437.898.985	48.133.253.296
Vốn chủ sở hữu	410	5.18	49.437.898.985	48.133.253.296
Vốn góp của chủ sở hữu	411		40.000.000.000	40.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		40.000.000.000	40.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
Thặng dư vốn cổ phần	412		3.998.703	3.998.703
Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
Cổ phiếu quỹ	415		-	-
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
Quỹ đầu tư phát triển	418		6.785.434.949	6.785.434.949
Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		2.648.465.333	1.343.819.644
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	(1.819.334.191)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		2.648.465.333	3.163.153.835
Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
Nguồn kinh phí	431		-	-
Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		106.194.528.201	93.614.425.976

QUÁCH VIỆT HÙNG
Người lập biểu

VÂN NGỌC LƯU
Kế toán trưởng

NGUYỄN HỮU ĐỨC
Giám đốc

Kiên Giang, ngày 22 tháng 03 năm 2018



02-C
JUN
AN
HO
TP.C

M.S.D.N.
H. KIEN

C.T.C.P
KIEN GIANG

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ HÀ TIÊN

Khu phố Kênh Tám Thước, thị trấn Kiên Lương, huyện Kiên Lương, tỉnh Kiên Giang.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VND

	Mã số	Thuyết minh	2017	2016
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	127.469.923.959	121.606.756.231
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
Doanh thu thuần	10		127.469.923.959	121.606.756.231
Giá vốn hàng bán	11	6.2	110.262.864.735	105.049.375.140
Lợi nhuận gộp	20		17.207.059.224	16.557.381.091
Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	1.919.208.281	1.368.209.857
Chi phí tài chính	22	6.4	2.505.963.048	2.361.306.709
Trong đó: chi phí lãi vay	23		2.407.223.503	2.146.558.419
Chi phí bán hàng	25	6.5	4.068.163.598	4.170.665.909
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.6	9.264.650.481	6.710.543.781
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		3.287.490.378	4.683.074.549
Thu nhập khác	31	6.7	529.032.207	176.808.696
Chi phí khác	32	6.8	267.200.615	337.833.237
Lợi nhuận khác	40		261.831.592	(161.024.541)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		3.549.321.970	4.522.050.008
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	5.14	463.258.893	458.125.032
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	6.9	(54.601.684)	(26.308.931)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		3.140.664.761	4.090.233.907
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.10	662	819

QUÁCH VIỆT HÙNG
Người lập biểu

VĂN NGỌC LƯU
Kế toán trưởng

NGUYỄN HỮU ĐỨC
Giám đốc
Kiên Giang, ngày 22 tháng 03 năm 2018



CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ HÀ TIỀN

Khu phố Kênh Tám Thước, thị trấn Kiên Lương, huyện Kiên Lương, tỉnh Kiên Giang.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (theo phương pháp gián tiếp)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VND

	Mã số	Thuyết minh	2017	2016
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế	01		3.549.321.970	4.522.050.008
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		4.139.322.888	3.855.399.220
Các khoản dự phòng/(hoàn nhập)	03		160.273.276	128.531.336
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		8.187.727	70.413.132
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.683.739.805)	(836.471.537)
Chi phí lãi vay	06		2.407.223.503	2.146.558.419
Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		8.580.589.559	9.886.480.578
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		1.235.287.800	(6.963.590.346)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(156.621.588)	430.195.977
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(1.346.942.660)	8.422.962.025
Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(1.889.070.724)	253.479.192
Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
Tiền lãi vay đã trả	14		(2.407.223.503)	(2.146.558.419)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(661.868.578)	(193.627.165)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(480.133.000)	(368.315.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		2.874.017.306	9.321.026.842
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(9.425.596.845)	(574.123.290)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.683.739.805	852.999.223
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(7.741.857.040)	278.875.933

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ HÀ TIỀN

Khu phố Kênh Tám Thước, thị trấn Kiên Lương, huyện Kiên Lương, tỉnh Kiên Giang.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (theo phương pháp gián tiếp)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VND

	Mã số	Thuyết minh	2017	2016
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
Tiền thu từ đi vay	33	7.1	93.970.614.609	72.033.433.441
Tiền trả nợ gốc vay	34	7.2	(81.645.286.740)	(82.847.578.311)
Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(800.000.000)	(1.076.635.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		11.525.327.869	(11.890.779.870)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm				
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		6.657.488.135	(2.290.877.095)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		3.286.580.626	5.577.646.210
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(2.220.367)	(188.489)
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	5.1	9.941.848.394	3.286.580.626

QUÁCH VIỆT HUNG
Người lập biểu

VAN NGỌC LƯU
Kê toán trưởng

NGUYỄN HỮU ĐỨC
Giám đốc
Kiên Giang, ngày 22 tháng 03 năm 201

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày ngày 31 tháng 12 năm 2017

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bao Bì Hà Tiên (gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam và hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 56.03.000043 đăng ký lần đầu ngày 30 tháng 05 năm 2008 và đăng ký thay đổi lần thứ hai số 1700110786 ngày 17 tháng 11 năm 2010 do sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Kiên Giang cấp.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty sản xuất bao bì.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là: Bán buôn tơ, xơ, sợi dệt; sản xuất sợi; sản xuất vải dệt thoi; hoàn thiện sản phẩm dệt.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

1.5 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các số liệu tương ứng của năm nay so sánh được với số liệu của năm trước.

1.6 Nhân viên

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, tổng số nhân viên của Công ty là 324 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 356 người).

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp.

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán của Bộ tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

==
XÁC
IG
M
TC
IET
NH
NTI
==

==
C.P.
JIANG
H.M.S.D.
KIEN
==

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày ngày 31 tháng 12 năm 2017

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

4.2 Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được qui đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.
- Nếu hợp đồng không qui định tỷ giá thanh toán:
 - Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
 - Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
 - Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ vào ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản ngoại tệ vay ngân hàng: tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.4 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau: Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập vào ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

4.5 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập Bảng cân đối kế toán.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày ngày 31 tháng 12 năm 2017

- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

4.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 3 năm.

4.8 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

	Thời gian (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 25
Máy móc thiết bị	5 – 15
Phương tiện vận tải	6 – 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 – 10

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày ngày 31 tháng 12 năm 2017

4.9 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình (quyền sử dụng đất) được khấu hao theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao là 50 năm.

4.10 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

4.11 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

4.12 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cầu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày ngày 31 tháng 12 năm 2017

Vốn khác của chủ sở hữu

Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục "Thặng dư vốn cổ phần".

4.13 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

4.14 Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

15-0
C TY
H H
TOÁN
BT
NHAT
N THC
S-TP

001
JON
CỔ
B
H
K

N:170
C
C
TIEN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày ngày 31 tháng 12 năm 2017

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

4.15 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

4.16 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoãn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
 - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
 - Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày ngày 31 tháng 12 năm 2017

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ được kiểm tra bởi cơ quan thuế. Do sự áp dụng của luật thuế cho từng loại nghiệp vụ và việc giải thích, hiểu cũng như chấp thuận theo nhiều cách khác nhau nên số liệu của báo cáo tài chính có thể sẽ khác với số liệu của cơ quan thuế.

4.17 Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

4.18 Công cụ tài chính

Tài sản tài chính

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Công ty gồm: tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Công ty gồm: các khoản phải trả người bán, vay và nợ, các khoản phải trả khác.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, trừ nợ phải trả liên quan đến thuê mua tài chính và trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận theo giá phân bổ, các khoản nợ phải trả tài chính khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Phương pháp lãi suất thực tế là phương pháp tính toán giá trị phân bổ của một hoặc một nhóm nợ phải trả tài chính và phân bổ thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ có liên quan. Lãi suất thực tế là lãi suất chiết khấu các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại thuần của nợ phải trả tài chính.

Công cụ vốn chủ sở hữu

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày ngày 31 tháng 12 năm 2017

4.19 Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung. Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Đối tượng sau đây được xem là các bên có liên quan:

Tên đối tượng	Quan hệ
Công ty Cổ phần Đầu Tư Xây Dựng Hud Kiên Giang	Cổ đông lớn
Tổng Công ty Công Nghiệp Xi Măng Việt Nam	Cổ đông lớn
Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc	Thành viên quản lý chủ chốt

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Tiền mặt tồn quỹ - VND	81.364.565	140.026.656
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		
+ VND	5.070.217.762	2.385.060.299
+ USD	4.774.169.028	747.062.028
+ EUR	16.097.039	14.431.643
	9.941.848.394	3.286.580.626

Chi tiết số dư các khoản tiền bằng ngoại tệ vào ngày 31 tháng 12 năm 2017:

	Gốc ngoại tệ	Tương đương VND
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		
+ USD	210.733,57	4.774.169.028
+ EUR	598,67	16.097.039
		4.790.266.067

5.2 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
<i>Phải thu các khách hàng khác</i>		
CONDEPOLS, S. A	13.741.457.307	8.304.802.640
AMERICAN BAG AND BURLAP COMPANY	2.645.176.957	5.799.237.409
Công ty Cổ phần Xi Măng Hà Tiên 1	2.523.259.867	4.037.700.000
Công ty Cổ phần Xi Măng Kiên Giang	2.619.507.936	1.543.080.000
Các đối tượng khác	3.012.280.536	5.783.974.248
	24.541.682.603	25.468.794.297

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ HÀ TIỀN

Khu phố Kênh Tám Thước, thị trấn Kiên Lương, huyện Kiên Lương, tỉnh Kiên Giang.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày ngày 31 tháng 12 năm 2017

5.3 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
<i>Trả trước cho người bán khác</i>		
Tungshing Sewing Machine Co., LTD	116.925.401	-
Công ty TNHH Franco Pacific	-	99.847.440
Công ty TNHH SGS Việt Nam	-	33.550.000
Các nhà cung cấp khác	50.100.000	40.000.000
	167.025.401	173.397.440

5.4 Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<i>Phải thu các tổ chức, cá nhân khác</i>				
Công ty Bảo Hiểm Bảo Việt Kiên Giang	174.470.092	(174.470.092)	174.470.092	(174.470.092)
American Bag And Burlap Company	-	-	94.879.695	-
Bảo hiểm xã hội	111.622.530	-	125.895.764	-
Tạm ứng	72.917.135	-	197.334.425	-
Các đối tượng khác	165.981.067	(48.768.977)	122.233.096	(48.768.977)
	524.990.824	(223.239.069)	714.813.072	(223.239.069)

5.5 Nợ xấu

	31/12/2017			01/01/2017		
	Thời gian quá hạn VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Thời gian quá hạn VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
<i>Các tổ chức và cá nhân khác</i>						
Công ty Bảo Hiểm Bảo Việt Kiên Giang	Trên 3 năm	174.470.092	-	Trên 2 năm	174.470.092	-
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	Trên 3 năm	60.928.110	-	Trên 2 năm	55.308.977	-
		235.398.202	-		229.779.069	-

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi như sau:

	Nợ phải thu bán hàng VND	Nợ phải thu khác VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2017	(6.540.000)	(223.239.069)	(229.779.069)
Trích lập dự phòng bổ sung	-	(5.619.133)	(5.619.133)
Tại ngày 31/12/2017	(6.540.000)	(228.858.202)	(235.398.202)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày ngày 31 tháng 12 năm 2017

5.6 Hàng tồn kho

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng đang đi đường	-	-	114.407.632	-
Nguyên vật liệu	14.486.391.935	(120.927.240)	12.535.920.045	(114.743.205)
Công cụ dụng cụ	313.566.423	-	275.081.775	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	7.518.462.382	-	8.445.957.109	-
Thành phẩm	2.639.849.645	(250.569.629)	3.430.282.236	(102.099.521)
	24.958.270.385	(371.496.869)	24.801.648.797	(216.842.726)

5.7 Chi phí trả trước ngắn hạn, dài hạn

5.7.1 Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Công cụ dụng cụ xuất dùng	138.544.315	-
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	500.265.538	-
	638.809.853	-

5.7.2 Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Công cụ dụng cụ xuất dùng	142.162.813	200.137.345
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	1.308.235.403	-
	1.450.398.216	200.137.345

5.8 Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Tại ngày 01/01/2017	22.253.940.464	111.134.498.245	3.113.825.612	1.017.769.186	137.520.033.507
Mua sắm trong năm	-	8.297.355.230	-	111.472.500	8.408.827.730
Đầu tư XD CB hoàn thành	523.244.275	-	-	-	523.244.275
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	(42.372.000)	(42.372.000)
Tại ngày 31/12/2017	22.777.184.739	119.431.853.475	3.113.825.612	1.086.869.686	146.409.733.512
Giá trị hao mòn lũy kế					
Tại ngày 01/01/2017	16.433.160.465	83.347.942.488	2.309.366.120	867.699.786	102.958.168.859
Khấu hao trong năm	468.390.086	3.488.415.287	143.981.772	35.530.907	4.136.318.052
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	(42.372.000)	(42.372.000)
Tại ngày 31/12/2017	16.901.550.551	86.836.357.775	2.453.347.892	860.858.693	107.052.114.911
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2017	5.820.779.999	27.786.555.757	804.459.492	150.069.400	34.561.864.648
Tại ngày 31/12/2017	5.875.634.188	32.595.495.700	660.477.720	226.010.993	39.357.618.601

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ HÀ TIỀN

Khu phố Kênh Tám Thước, thị trấn Kiên Lương, huyện Kiên Lương, tỉnh Kiên Giang.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày ngày 31 tháng 12 năm 2017

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

Tại ngày 01/01/2017	11.793.370.632	61.564.273.310	1.102.685.830	629.981.186	75.090.310.958
Tại ngày 31/12/2017	12.147.121.273	61.564.273.310	1.102.685.830	587.609.186	75.401.689.599

Giá trị còn lại tài sản cố định hữu hình được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay:

Tại ngày 01/01/2017	5.820.779.999	27.786.555.757	804.459.492	150.069.400	34.561.864.648
Tại ngày 31/12/2017	5.875.634.188	32.595.495.700	660.477.720	226.010.993	39.357.618.601

5.9 Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm kế toán VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 01/01/2017	150.252.000	46.794.189	197.046.189
Mua trong năm	-	-	-
Tại ngày 31/12/2017	150.252.000	46.794.189	197.046.189
Giá trị hao mòn lũy kế			
Tại ngày 01/01/2017	13.021.228	46.794.189	59.815.417
Khấu hao trong năm	3.004.836	-	3.004.836
Tại ngày 31/12/2017	16.026.064	46.794.189	62.820.253
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2017	137.230.772	-	137.230.772
Tại ngày 31/12/2017	134.225.936	-	134.225.936

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

Tại ngày 01/01/2017	-	46.794.189	46.794.189
Tại ngày 31/12/2017	-	46.794.189	46.794.189

Quyền sử dụng đất tại khu phố Kênh Tám Thước, thị trấn Kiên Lương, huyện Kiên Lương, tỉnh Kiên Giang được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất hàng năm.

5.10 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	01/01/2017 VND	Phát sinh trong năm VND	Kết chuyển tăng tài sản trong năm VND	Kết chuyển vào chi phí trong năm VND	31/12/2017 VND
Mua sắm tài sản	1.700.227	4.415.920.070	(3.922.395.230)	-	495.225.067
Xây dựng nhà xưởng	-	523.244.275	(523.244.275)	-	-
Chi phí sửa chữa tài sản	-	1.414.550.365	-	(1.414.550.365)	-
	<u>1.700.227</u>	<u>6.353.714.710</u>	<u>(4.445.639.505)</u>	<u>(1.414.550.365)</u>	<u>495.225.067</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ HÀ TIÊN

Khu phố Kênh Tám Thước, thị trấn Kiên Lương, huyện Kiên Lương, tỉnh Kiên Giang.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày ngày 31 tháng 12 năm 2017

5.11 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2017			01/01/2017		
	Giá gốc	Dự	Giá trị	Giá gốc	Dự	Giá trị
	VND	phòng VND	hợp lý VND	VND	phòng VND	hợp lý VND
Công ty Cổ phần Xi Măng Hà Tiên	1.005.200.000	-	(*)	1.005.200.000	-	(*)
Công ty Cổ phần Xi Măng Kiên Giang	1.200.000.000	-	(*)	1.200.000.000	-	(*)
Công ty Cổ phần Xi Măng Hà Tiên Kiên Giang	1.400.000.000	-	(*)	1.400.000.000	-	(*)
	3.605.200.000	-		3.605.200.000	-	

(*) Tại ngày báo cáo, Công ty không có thông tin về giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này.

5.12 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	01/01/2017	Ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong năm	31/12/2017
	VND	VND	VND
<i>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ</i>			
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	22.455.911	54.601.684	77.057.595

5.13 Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
<i>Phải trả các nhà cung cấp khác</i>		
Công ty Cổ phần Hoá chất Nhựa Đà Nẵng	815.000.000	822.000.000
Công ty Cổ phần Nhựa OPEC	-	816.000.000
Công ty TNHH Sản Xuất Thương Mại Công Nghệ Nhựa Á Châu	59.950.000	812.570.000
Công ty Cổ phần Hoá Chất HP	853.461.000	970.500.000
Công ty TNHH Tân Vinh Thái	262.645.000	947.912.900
Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Petrolimex	2.994.950.000	-
Các nhà cung cấp khác	2.639.749.213	3.479.379.028
	7.625.755.213	7.848.361.928

5.14 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2017	Số phát sinh trong năm		31/12/2017
	Phải nộp VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	Phải nộp VND
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	2.505.251.830	(2.505.251.830)	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	40.727.469	(40.727.469)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	218.538.334	463.258.893	(661.868.578)	19.928.649
Thuế thu nhập cá nhân	-	175.161.889	(175.161.889)	-
Tiền thuê đất	-	53.046.800	(53.046.800)	-
Thuế môn bài	-	3.000.000	(3.000.000)	-
	218.538.334	3.240.446.881	(3.439.056.566)	19.928.649

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ HÀ TIÊN

Khu phố Kênh Tám Thước, thị trấn Kiên Lương, huyện Kiên Lương, tỉnh Kiên Giang.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày ngày 31 tháng 12 năm 2017

Thuế giá trị gia tăng:

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho hàng xuất khẩu là 0%, hàng tiêu thụ trong nước là 10%.

Thuế xuất, nhập khẩu:

Công ty kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan.

Thuế thu nhập doanh nghiệp:

Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 4 năm, giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo kể từ năm 2014 đối với phần thu nhập tăng thêm do đầu tư mở rộng mang lại.

Công ty áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là 20%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp (gọi tắt là "TNDN") phải nộp trong năm được dự tính như sau:

	2017 VND	2016 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	3.549.321.970	4.522.050.008
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN:		
- Các khoản điều chỉnh tăng	786.152.170	1.048.148.591
- Các khoản điều chỉnh giảm	(1.688.541.984)	(957.389.261)
Thu nhập chịu thuế	2.646.932.156	4.612.809.338
Chuyển lỗ trong năm	-	(1.888.128.964)
Thu nhập tính thuế	2.646.932.156	2.724.680.374
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	20%
Thuế TNDN phải nộp theo thuế suất phổ thông	529.386.432	544.936.075
Thuế TNDN được miễn do đầu tư mở rộng	(66.127.539)	(86.811.043)
Tổng thuế TNDN còn phải nộp	463.258.893	458.125.032

5.15 Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
<i>Phải trả các đơn vị và cá nhân khác</i>		
Chi phí hỗ trợ công tác bán hàng	-	219.410.814
Phải trả cổ tức cho cổ đông	612.563.131	68.743.487
Các khoản phải trả khác	432.983.320	492.732.923
	1.045.546.451	780.887.224

5.16 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, dài hạn

5.16.1 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
<i>Vay ngắn hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác</i>				
Ngân hàng Vietcombank	37.184.737.971	37.184.737.971	26.827.219.360	26.827.219.360
Vay dài hạn đến hạn trả	800.272.000	800.272.000	-	-
	37.985.009.971	37.985.009.971	26.827.219.360	26.827.219.360

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn ngân hàng hiện còn số dư như sau:

	Hạn mức VND	Lãi suất (năm)	31/12/2017 VND
Ngân hàng Vietcombank	60.000.000.000	3,6% - 6,8%	37.184.737.971

Đây là các khoản vay tại các ngân hàng có thời hạn dưới 12 tháng với mục đích bổ sung vốn kinh doanh. Các khoản vay ngắn hạn được bảo đảm bằng toàn bộ giá trị tài sản cố định hữu hình của Công ty (xem thuyết minh số 5.8).

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay ngắn hạn trong năm như sau:

	01/01/2017 VND	Số tiền vay phát sinh trong năm VND	Kết chuyển từ vay và nợ dài hạn	Số tiền vay đã trả trong năm VND	31/12/2017 VND
Vay ngắn hạn ngân hàng	26.827.219.360	90.296.995.351	-	(79.939.476.740)	37.184.737.971
Vay dài hạn đến hạn trả	-	-	800.272.000	-	800.272.000
	<u>26.827.219.360</u>	<u>90.296.995.351</u>	<u>800.272.000</u>	<u>(79.939.476.740)</u>	<u>37.985.009.971</u>

5.16.2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
<i>Vay dài hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác</i>				
Ngân hàng Vietcombank –lãi suất 6,3%/năm	4.133.223.000	4.133.223.000	1.253.450.000	1.253.450.000
Ngân hàng Vietinbnak – lãi suất 7,5%/năm	1.429.328.000	1.429.328.000	3.143.218.000	3.143.218.000
	<u>5.562.551.000</u>	<u>5.562.551.000</u>	<u>4.396.668.000</u>	<u>4.396.668.000</u>

Kỳ hạn thanh toán các khoản vay dài hạn như sau:

	Tổng nợ VND	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND
Tại ngày 31/12/2017			
Vay dài hạn ngân hàng	6.362.823.000	800.272.000	5.562.551.000
Tại ngày 01/01/2017			
Vay dài hạn ngân hàng	4.396.668.000	-	4.396.668.000

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ HÀ TIỀN

Khu phố Kênh Tám Thước, thị trấn Kiên Lương, huyện Kiên Lương, tỉnh Kiên Giang.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày ngày 31 tháng 12 năm 2017

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay dài hạn như sau:

	01/01/2017	Số tiền vay phát sinh trong năm	Kết chuyển sang vay và nợ ngắn hạn	Số tiền vay đã trả trong năm	31/12/2017
	VND	VND		VND	VND
Vay dài hạn ngân hàng	4.396.668.000	3.680.045.000	(800.272.000)	(1.713.890.000)	5.562.551.000

5.17 Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	2017 VND	2016 VND
Số dư ngày 01 tháng 01	871.924.578	426.704.492
Trích lập từ lợi nhuận sau thuế	492.199.428	813.535.086
Chi quỹ trong năm	(480.133.000)	(368.315.000)
Số dư ngày 31 tháng 12	<u>883.991.006</u>	<u>871.924.578</u>

5.18 Vốn chủ sở hữu

5.18.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 01/01/2016	40.000.000.000	3.998.703	6.671.889.963	(1.819.334.191)	44.856.554.475
Lãi trong năm 2016	-	-	-	4.090.233.907	4.090.233.907
Trích lập quỹ	-	-	113.544.986	(113.544.986)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(813.535.086)	(813.535.086)
Tại ngày 31/12/2016	<u>40.000.000.000</u>	<u>3.998.703</u>	<u>6.785.434.949</u>	<u>1.343.819.644</u>	<u>48.133.253.296</u>
Tại ngày 01/01/2017	40.000.000.000	3.998.703	6.785.434.949	1.343.819.644	48.133.253.296
Lãi trong năm 2017	-	-	-	3.140.664.761	3.140.664.761
Trích lập quỹ	-	-	-	(1.343.819.644)	(1.343.819.644)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(492.199.428)	(492.199.428)
Tại ngày 31/12/2017	<u>40.000.000.000</u>	<u>3.998.703</u>	<u>6.785.434.949</u>	<u>2.648.465.333</u>	<u>49.437.898.985</u>

5.18.2 Chi tiết vốn góp của các cổ đông

	31/12/2017		01/01/2017	
	VND	Tỷ lệ	VND	Tỷ lệ
Công ty Cổ phần Đầu Tư Xây Dựng HUD Kiên Giang	15.380.500.000	38,45%	15.380.500.000	38,45%
Tổng Công ty Công Nghiệp Xi Măng Việt Nam	15.380.500.000	38,45%	15.380.500.000	38,45%
Công ty TNHH MTV Phương Nam Kiên Giang	4.000.000.000	10,00%	4.000.000.000	10,00%
Các tổ chức, cá nhân khác	5.239.000.000	13,10%	5.239.000.000	13,10%
	<u>40.000.000.000</u>	<u>100%</u>	<u>40.000.000.000</u>	<u>100%</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày ngày 31 tháng 12 năm 2017

5.18.3 Cổ phiếu

	31/12/2017	01/01/2017
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.000.000	4.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- Cổ phiếu phổ thông	4.000.000	4.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
	<u>4.000.000</u>	<u>4.000.000</u>
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
	<u>-</u>	<u>-</u>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- Cổ phiếu phổ thông	4.000.000	4.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
	<u>4.000.000</u>	<u>4.000.000</u>

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND.

5.18.4 Phân phối lợi nhuận

Trong năm Công ty phân phối lợi nhuận năm 2016 và tạm trích quỹ theo điều lệ như sau:

	VND
Chia cổ tức từ lợi nhuận chưa phân phối năm 2016	1.343.819.644
Tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận chưa phân phối năm 2017	492.199.428

5.19 Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán**Tài sản nhận giữ hộ**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, vật tư hàng hoá nhận giữ gia công, giữ hộ: 180.520.491 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 180.520.491 VND).

Ngoại tệ các loại

	31/12/2017	01/01/2017
Dollar Mỹ (USD)	210.733,57	32.895,73
Euro (EUR)	598,67	609,29

Nợ khó đòi đã xử lý

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Nợ khó đòi đã xử lý	7.804.181	7.804.181 Không thu hồi được

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ HÀ TIỀN

Khu phố Kênh Tám Thước, thị trấn Kiên Lương, huyện Kiên Lương, tỉnh Kiên Giang.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày ngày 31 tháng 12 năm 2017

6 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	2017 VND	2016 VND
Doanh thu bán hàng	127.469.923.959	121.606.756.231
Không phát sinh doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan		

6.2 Giá vốn hàng bán

	2017 VND	2016 VND
Giá vốn bán hàng	110.108.210.592	104.924.911.830
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	154.654.143	124.463.310
	<u>110.262.864.735</u>	<u>105.049.375.140</u>

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	2017 VND	2016 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	9.537.711	10.976.404
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.674.202.094	842.022.819
Lãi chênh lệch tỷ giá	235.468.476	515.210.634
	<u>1.919.208.281</u>	<u>1.368.209.857</u>

6.4 Chi phí tài chính

	2017 VND	2016 VND
Chi phí lãi vay ngân hàng	2.407.223.503	2.146.558.419
Lỗ chênh lệch tỷ giá	90.551.818	144.335.158
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	8.187.727	70.413.132
	<u>2.505.963.048</u>	<u>2.361.306.709</u>

6.5 Chi phí bán hàng

	2017 VND	2016 VND
Chi phí vật liệu, bao bì	1.614.320.420	1.535.018.593
Chi phí vận chuyển	1.425.289.861	1.269.099.807
Chi phí bán hàng khác	1.028.553.317	1.366.547.509
	<u>4.068.163.598</u>	<u>4.170.665.909</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ HÀ TIỀN
 Khu phố Kênh Tám Thước, thị trấn Kiên Lương, huyện Kiên Lương, tỉnh Kiên Giang.
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày ngày 31 tháng 12 năm 2017

6.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	2017 VND	2016 VND
Chi phí nhân viên quản lý	5.936.222.511	3.994.173.119
Chi phí quản lý khác	3.328.427.970	2.716.370.662
	<u>9.264.650.481</u>	<u>6.710.543.781</u>

6.7 Thu nhập khác

	2017 VND	2016 VND
Thu nhập từ cho thuê mặt bằng, bến bãi	76.363.636	113.019.454
Thu nhập từ xử lý công nợ	132.000.000	-
Các khoản thu nhập khác	320.668.571	63.789.242
	<u>529.032.207</u>	<u>176.808.696</u>

6.8 Chi phí khác

	2017 VND	2016 VND
Chi thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	266.666.664	320.555.551
Các khoản chi phí khác	533.951	17.277.686
	<u>267.200.615</u>	<u>337.833.237</u>

6.9 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	2017 VND	2016 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	(54.601.684)	(43.368.545)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ khoản chênh lệch tạm thời thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	17.059.614
	<u>(54.601.684)</u>	<u>(26.308.931)</u>

6.10 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	2017 VND	2016 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	3.140.664.761	4.090.233.907
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:		
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi	(492.199.428)	(813.535.086)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	2.648.465.333	3.276.698.821
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (cổ phiếu)	4.000.000	4.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	<u>662</u>	<u>819</u>

6.11 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	2017 VND	2016 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	84.942.120.705	79.783.034.287
Chi phí nhân công	25.749.415.673	24.249.879.591
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.139.322.888	3.855.399.220
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.942.667.099	9.130.990.642
Chi phí bằng tiền khác	2.003.973.321	2.042.237.137
	126.777.499.686	119.061.540.877

7 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

7.1 Tiền thu từ đi vay

	2017 VND	2016 VND
Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	93.970.614.609	72.033.433.441

7.2 Tiền trả nợ gốc vay

	2017 VND	2016 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	81.645.286.740	82.847.578.311

8 MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Công ty có các tài sản tài chính như các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản nợ vay, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của các khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động các nguồn tài chính phục vụ cho các hoạt động của Công ty.

Công ty chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty chưa thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính. Ban Giám đốc xem xét, thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho các rủi ro nói trên như sau:

I. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro về giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày ngày 31 tháng 12 năm 2017

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỉ giá hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỉ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh của công ty.

Công ty có rủi ro ngoại tệ do thực hiện mua và bán hàng hóa bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền kế toán của Công ty. Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch mua và bán hàng trong tương lai bằng ngoại tệ.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với tài khoản phải thu khách hàng), và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trên bản cân đối kế toán tại ngày kết thúc năm tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 4.1. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

ii. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của công ty và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền. Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến trên hợp đồng cơ sở chưa được chiết khấu:

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 đến 5 năm VND	Tổng cộng VND
Ngày 31 tháng 12 năm 2017			
Các khoản vay và nợ	37.985.009.971	5.562.551.000	43.547.560.971
Phải trả người bán	7.625.755.213	-	7.625.755.213
Phải trả khác và chi phí phải trả	964.745.651	-	964.745.651
	46.575.510.835	5.562.551.000	52.138.061.835
Ngày 01 tháng 01 năm 2017			
Các khoản vay và nợ	26.827.219.360	4.396.668.000	31.223.887.360
Phải trả người bán	7.848.361.928	-	7.848.361.928
Phải trả khác và chi phí phải trả	733.668.945	-	733.668.945
	35.409.250.233	4.396.668.000	39.805.918.233

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày ngày 31 tháng 12 năm 2017

Tài sản đảm bảo

Công ty đã cầm cố tài sản cố định hữu hình của mình vào các khoản vay tại các ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và ngày 31 tháng 12 năm 2016 (xem tại thuyết minh số 5.8).

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và 31 tháng 12 năm 2016.

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Tài sản tài chính				
Phải thu khách hàng	24.535.142.603	25.462.254.297	24.535.142.603	25.462.254.297
Các khoản phải thu khác	296.132.622	491.574.003	296.132.622	491.574.003
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán				
Tiền	9.941.848.394	3.286.580.626	9.941.848.394	3.286.580.626
	34.773.123.619	29.240.408.926	34.773.123.619	29.240.408.926
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ	43.547.560.971	31.223.887.360	43.547.560.971	31.223.887.360
Phải trả người bán	7.625.755.213	7.848.361.928	7.625.755.213	7.848.361.928
Phải trả khác và chi phí phải trả	964.745.651	733.668.945	964.745.651	733.668.945
	52.138.061.835	39.805.918.233	52.138.061.835	39.805.918.233

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính không được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và ngày 31 tháng 12 năm 2016. Tuy nhiên, Ban Giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của những tài sản và phải trả tài chính này không có chênh lệch trọng yếu với giá trị ghi sổ của chúng tại ngày kết thúc năm tài chính.

CÁC THÔNG TIN KHÁC**9.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan**

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị và các thành viên Ban Giám đốc. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Công ty không phát sinh giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

	2017 VND	2016 VND
Tiền lương và thưởng	1.277.860.000	568.000.000
Thù lao	140.000.000	202.222.222
	1.417.860.000	770.222.222

9.2 Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan:

Công ty liên quan	Nội dung	2017 VND	2016 VND
Công ty Cổ phần Đầu Tư Xây Dựng HUD Kiên Giang	Chia cổ tức	307.610.000	-
	Mua hàng/dịch vụ	155.389.094	1.767.951.001
Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam	Chia cổ tức	307.610.000	-

5-06
CÔNG TY
HỮU
DẪN
T.N
HÀN
THO
TP
CÔNG TY
CỔ PHẦN
BAO BÌ
HÀ TIÊN
1001K
1011078
CÔNG
CỔ P
BAI
HÀ
TIÊN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày ngày 31 tháng 12 năm 2017

9.3 Thông tin về bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính chủ yếu là theo khu vực địa lý.

Thông tin bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động chủ yếu của Công ty là sản xuất bao bì.

Thông tin bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty có hoạt động kinh doanh chính là sản xuất tiêu thụ nội địa và xuất khẩu bao bì.

2017	Hoạt động xuất khẩu VND	Tiêu thụ nội địa VND	Cộng VND
Doanh thu thuần	62.605.843.844	65.393.112.322	127.998.956.166
Chi phí phân bổ	(55.920.694.361)	(58.410.333.972)	(114.331.028.333)
Kết quả kinh doanh bộ phận	6.685.149.483	6.982.778.350	13.667.927.833
Chi phí không phân bổ			(9.531.851.096)
Thu nhập hoạt động tài chính			1.919.208.281
Chi phí hoạt động tài chính			(2.505.963.048)
Lợi nhuận trước thuế			3.549.321.970
Chi phí thuế TNDN hiện hành			(463.258.893)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại			54.601.684
Lợi nhuận sau thuế TNDN			3.140.664.761
Vào ngày 31/12/2017			
Tài sản và nợ phải trả			
Tài sản của bộ phận	16.386.634.264	9.075.620.033	25.462.254.297
Tài sản không phân bổ			80.732.273.904
Tổng tài sản			106.194.528.201
Nợ phải trả không phân bổ			51.194.078.216
Tổng nợ phải trả			51.194.078.216
2016			
Doanh thu thuần	52.681.291.597	69.102.273.330	121.783.564.927
Chi phí phân bổ	(47.246.546.233)	(61.973.494.816)	(109.220.041.049)
Kết quả kinh doanh bộ phận	5.434.745.364	7.128.778.514	12.563.523.878
Chi phí không phân bổ			(7.048.377.018)
Thu nhập hoạt động tài chính			1.368.209.857
Chi phí hoạt động tài chính			(2.361.306.709)
Lợi nhuận trước thuế			4.522.050.008
Chi phí thuế TNDN hiện hành			(458.125.032)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại			26.308.931
Lợi nhuận sau thuế TNDN			4.090.233.907
Vào ngày 31/12/2016			
Tài sản và nợ phải trả			
Tài sản của bộ phận	14.104.040.049	11.358.214.248	25.462.254.297
Tài sản không phân bổ			68.152.171.679
Tổng tài sản			93.614.425.976
Nợ phải trả không phân bổ			41.084.504.680
Tổng nợ phải trả			41.084.504.680

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ HÀ TIỀN

Khu phố Kênh Tám Thước, thị trấn Kiên Lương, huyện Kiên Lương, tỉnh Kiên Giang.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày ngày 31 tháng 12 năm 2017

9.4 Số liệu so sánh

Công ty trình bày lại khoản hàng bán bị trả lại phát sinh trong năm theo hướng dẫn tại Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính:

	Mã số	Số liệu trước điều chỉnh VND	Các điều chỉnh VND	Số liệu sau điều chỉnh VND
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh				
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	121.606.947.140	(190.909)	121.606.756.231
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	190.909	(190.909)	-

9.5 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.


QUÁCH VIỆT HÙNG
Người lập biểu


VĂN NGỌC LƯU
Kế toán trưởng


NGUYỄN HỮU ĐỨC
Giám đốc
Kiên Giang, ngày 22 tháng 03 năm 2018



Báo cáo tài chính năm 2017 và báo cáo này được đăng tải tại website công ty,
địa chỉ: www.hakipack.com.vn

Kiên Lương, ngày 27 tháng 03 năm 2018

CÔNG TY CP BAO BÌ HÀ TIÊN

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Hữu Đức